

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong Khu công nghệ cao, Khu công nghệ thông tin tập trung và các khu công nghiệp trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 18 tháng 7 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 62/GPMT-BQL ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng cấp cho Công ty TNHH MTV Dệt 8-3 được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường dự án “Đầu tư phát triển dệt nhuộm, may và hệ thống hoàn thiện sản phẩm tại miền Trung”;

Xét Văn bản đề nghị cấp đổi Giấy phép môi trường của dự án Đầu tư phát triển dệt nhuộm, may và hệ thống hoàn thiện sản phẩm tại miền Trung tại Công văn số 65/CV-VTF ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Công ty TNHH MTV Dệt và Vinatex Quốc tế và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Môi trường, Khoa học công nghệ và Ươm tạo.



**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế địa chỉ tại đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Đầu tư phát triển sợi - dệt - nhuộm hoàn tất sản phẩm vải tại miền Trung” với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Đầu tư phát triển sợi - dệt - nhuộm hoàn tất sản phẩm vải tại miền Trung

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư: Số 5753242306 do Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng cấp đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2024.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0401871798 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 20 tháng 11 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0401871798

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vải, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài)

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 154.511 m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất sản xuất:

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt, nhuộm: 24.000.000 mét vải/năm

+ Sản phẩm may, hoàn thiện sản phẩm: 6.500.000 sản phẩm/năm (trừ trang phục từ da lông thú).

+ Giặt mài và hoàn thiện sản phẩm: 12.000.000 sản phẩm/năm

Phạm vi cấp giấy phép môi trường không bao gồm các hoạt động bảo vệ môi trường của các hạng mục công trình chưa được đầu tư xây dựng (cụ thể: trung tâm trưng bày sản phẩm; xưởng may; kho (02 kho); nhà xe công nhân; khu kiểm tra chất lượng đóng gói và kho, nhà ăn) theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 226/QĐ-BQL ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng.



## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, UBND quận Liên Chiểu, UBND phường Hòa Khánh Bắc và các cơ quan chức năng liên quan nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 07 (Bảy) năm (Từ ngày 11 tháng 01 năm 2023 đến ngày 11 tháng 01 năm 2030)

Giấy phép môi trường số 62/GPMT-BQL, cấp ngày 11 tháng 01 năm 2023 hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.



**Điều 4.** Giao Phòng Quản lý Môi trường, Khoa học công nghệ và Ươm tạo tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Đầu tư phát triển sợi - dệt - nhuộm hoàn tất sản phẩm vải tại miền Trung” theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND thành phố (báo cáo);
- Sở TN&MT;
- UBND quận Liên Chiểu;
- UBND phường Hòa Khánh Bắc;
- Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý;
- Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế;
- Daizico;
- Lãnh đạo Ban;
- Lưu: VT, QLMT, KHCN&UT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Thái Ngọc Trung**





## Phụ lục I

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644/GPMT-BQL ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Hòa Khánh để dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh, không xả ra môi trường).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại, cùng với nước thải hoạt động rửa tay chân → Đường ống uPVC D114 → Hệ thống xử lý nước công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

- Nước thải khu vực nhà bếp (581m<sup>2</sup>) → Bể tách mỡ → Đường ống uPVC D114 → Hệ thống xử lý nước thải công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

- Nước thải từ công đoạn nhuộm thu gom bằng cống BTLT (đường kính Φ300 – Φ800; độ dốc  $i = 0,25\%$ ) → Hệ thống xử lý nước công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

- Nước thải từ công đoạn giặt thu gom bằng cống BTLT (đường kính Φ300 – Φ800; độ dốc  $i = 0,25\%$ ) → Hệ thống xử lý nước công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 18 tấn/giờ và 10 tấn/giờ (đi chung ống đường kính Φ400 – Φ500; độ dốc  $i = 0,25\%$ ) → Hệ thống xử lý nước công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.



- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal (đường kính  $\Phi 200 - \Phi 300$ ; độ dốc  $i = 0,25\%$ ) → Hệ thống xử lý nước công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

- Nước thải từ quá trình xả cặn đáy lò hơi 18 tấn/giờ và 10 tấn/giờ (đi chung ống đường kính  $\Phi 400 - \Phi 500$ ; độ dốc  $i = 0,25\%$ ) → Hệ thống xử lý nước công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý BTCT → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

### a) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ

#### \* Công trình bể tự hoại

- Vị trí: Phân xưởng nhuộm (03 bể); Phân xưởng dệt 1 (03 bể); Phân xưởng dệt 2 (04 bể); Phân xưởng giặt (02 bể); Khu vực nhà văn phòng (01 bể); Khu vực căn tin (01 bể).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn (ngăn chứa, ngăn lọc, ngăn lắng) → Hệ thống xử lý nước công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm.

- Công suất thiết kế:  $7\text{m}^3$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

#### \* Công trình bể tách dầu mỡ

- Vị trí: 01 bể tách dầu mỡ tại khu vực nhà ăn ( $581\text{m}^2$ )

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn lọc → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Hệ thống xử lý nước công suất  $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm.

- Công suất thiết kế:  $32\text{m}^3$

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

### b) Hệ thống xử lý nước thải công suất $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Mương thu → Bể trung hòa → Bể phản ứng → Bể yếm khí 1 → Bể yếm khí 2 → Bể Aerotank cấp 1 → Bể Aerotank cấp 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Hồ ga tập trung nước thải sau xử lý → Hệ thống thu gom nước thải đường số 4, Khu công nghiệp Hòa Khánh → Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

- Công suất thiết kế:  $5.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm (hoạt động  $2.000\text{m}^3/\text{ngày}$  đêm)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:  $\text{H}_2\text{SO}_4$  (98%), Hóa chất khử màu (VH101), Vôi ( $\text{CaO} > 85\%$ ), NPK (16%  $\text{P}_2\text{O}_5$ , 26 % N), URE (46,8 % N), Clorin (70%), Poly Aluminium Chloride 31% (PAC) (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm đảm bảo đạt chất lượng theo thông số ô nhiễm tối đa cho phép xả vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải Khu công nghiệp Hòa Khánh).



- Chế độ vận hành: 24/24h

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thu gom nước thải, tránh hiện tượng rò rỉ, vỡ ống gây ô nhiễm môi trường khu vực; đồng thời, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải.

- Ban hành và tuân thủ quy trình vận hành các hệ thống xử lý nước thải, xây dựng kịch bản ứng cứu khi có sự cố xảy ra và trang bị kiến thức chuyên môn cho đội ngũ vận hành hệ thống xử lý nước thải nhằm ứng phó sự cố kịp thời.

- Công trình, thiết bị dự phòng sử dụng khi có sự cố:

+ Các linh kiện, thiết bị vận hành hệ thống xử lý nước thải 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm đều có 02 thiết bị (01 vận hành, 01 dự phòng).

+ Công trình, hệ thống xử lý nước thải phục vụ giai đoạn vận hành thiết kế với công suất là 5.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, hiện hệ thống chỉ vận hành với công suất 2.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, các công trình xử lý nước thải thực hiện lưu chứa nước thải khi hệ thống có sự cố xảy ra (cụ thể tại Bể trung hòa và Bể phản ứng với tổng dung tích 1.564 m<sup>3</sup>).

+ Trong trường hợp mất điện, công ty không hoạt động sản xuất và hệ thống xử lý ngưng hoạt động; Sau khi có điện lại phải tăng cường chất dinh dưỡng, oxi liên tục để hoạt hóa lại toàn bộ hệ thống xử lý sinh học từ 4-6 giờ để phục hồi bể.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải bị sự cố, nhà máy ngưng các công đoạn sản xuất phát sinh nước thải hoặc giảm công suất sản xuất hoặc ngưng hoạt động sản xuất để đảm bảo nước thải không vượt quá tổng thể tích lưu chứa của Bể trung hòa và Bể phản ứng. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải sẽ được xử lý lại toàn bộ, đảm bảo giới hạn cho phép theo yêu cầu đầu nối nước thải vào Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh.

+ Trong trường hợp cần thiết, cần nhiều thời gian để khắc phục sự cố, thực hiện tạm dừng sản xuất toàn bộ các công đoạn, thông báo Công ty TNHH Môi trường Đô thị Hà Nội – Chi nhánh miền Trung để đưa ra giải pháp xử lý hợp lý, đồng thời báo cáo Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn. Nhà máy chỉ hoạt động sản xuất trở lại khi hệ thống xử lý nước thải đã vận hành ổn định.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đã thực hiện vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 62/GPMT-BQL ngày 11 tháng 01 năm 2023 và đã được Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng thông báo kết quả kiểm tra thực tế vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án “Đầu tư phát triển dệt nhuộm, may và hệ thống



hoàn thiện sản phẩm tại miền Trung” tại Thông báo số 186/TB-BQL ngày 23 tháng 01 năm 2024.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng yêu cầu các thông số ô nhiễm cho phép đạt cột B - QCVN 13:2015/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải chung Khu công nghiệp Hòa Khánh và điều kiện tiếp nhận nước thải Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Khánh; công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.3. Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục b 2.2. Phần B của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Bùn cặn của hệ thống thu gom, xử lý nước thải và hệ thống thoát nước mưa của cơ sở phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

3.6. Khuyến khích Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế thực hiện quan trắc chất lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở để tự theo dõi, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đạt yêu cầu bảo vệ môi trường.



**Phụ lục II****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644/GPMT-BQL ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI****1. Nguồn phát sinh khí thải**

- + Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ lò hơi 18 tấn/h.
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ lò hơi 10 tấn/h.
- + Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal/h.
- + Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi đốt gas 5 tấn/h.
- + Nguồn số 05: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nấu tẩy 1. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 06: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nấu tẩy 2. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 07: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nấu tẩy 3. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 08: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy làm bóng 1 (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 09: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy làm bóng 2. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 10: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy làm bóng 3. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 11: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy làm bóng 4. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 12: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy giặt. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 13: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 1. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 14: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 2. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 15: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 3. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 16: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 4. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 17: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 5. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 18: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 6. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 19: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 7. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 20: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 8. (Phân xưởng Woven)



- + Nguồn số 21: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 9. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 22: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 10. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 23: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Stenter 1. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 24: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Stenter 2. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 25: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Stenter 3. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 26: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Stenter 4. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 27: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Sanfor 1. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 28: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Sanfor 2. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 29: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Santex. (Phân xưởng Woven)
- + Nguồn số 30: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy hồ 1. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 31: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy hồ 2. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 32: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 1. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 33: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy nhuộm liên tục 2. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 34: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Sanfor I. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 35: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Sanfor II. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 36: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Stenter 1. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 37: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy Stenter 2. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 38: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy giặt 1. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 39: Hơi, nhiệt phát sinh từ máy giặt 2. (Phân xưởng Denim)
- + Nguồn số 40: Bụi phát sinh tại hệ thống điều không 1.
- + Nguồn số 41: Bụi phát sinh tại hệ thống điều không 2.
- + Nguồn số 42: Khí thải phát sinh tại công đoạn đốt lông.

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của nguồn số 01

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778179.5, Y= 541191.8 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 35.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của nguồn số 02

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778007.1, Y= 541081.9 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)



- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 25.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.3. Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói của nguồn số 03

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778246.7, Y= 541188.6 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 20.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.4. Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói của nguồn số 04

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777915.8, Y= 540982.7 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 10.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc (hoạt động dự phòng khi lò hơi 10 tấn/h gặp sự cố).

2.5. Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói của nguồn số 05

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778145.8, Y= 541182.7 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.6. Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói của nguồn số 06

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778146.7, Y= 541187.5 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.7. Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói của nguồn số 07

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778142.3, Y= 541187.1 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 6.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.8. Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống khói của nguồn số 08

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777926.5, Y= 540981.9 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)



- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.9. Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói của nguồn số 09

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1777928.8$ ,  $Y= 540981.3$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.10. Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói của nguồn số 10

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1777927.3$ ,  $Y= 540981.6$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.11. Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói của nguồn số 11

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1777927.1$ ,  $Y= 540981.8$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.12. Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói của nguồn số 12

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778047.4$ ,  $Y= 541078.1$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $11.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.13. Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống khói của nguồn số 13

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778167.8$ ,  $Y= 541178.5$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.14. Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống khói của nguồn số 14

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778165.3$ ,  $Y= 541176.1$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .



- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.15. Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống khói của nguồn số 15

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778166.9$ ,  $Y= 541177.7$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.16. Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống khói của nguồn số 16

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778167.9$ ,  $Y= 541178.3$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.17. Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống khói của nguồn số 17

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778166.7$ ,  $Y= 541178.0$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.18. Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống khói của nguồn số 18

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778167.2$ ,  $Y= 541177.9$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.19. Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống khói của nguồn số 19

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778167.1$ ,  $Y= 541177.0$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.20. Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống khói của nguồn số 20

- Tọa độ vị trí xả khí thải:  $X= 1778166.0$ ,  $Y= 541177.9$  (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .



- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.21. Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống khói của nguồn số 21

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778165.7, Y= 541174.9 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.22. Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống khói của nguồn số 22

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778168.4, Y= 541179.0 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.23. Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống khói của nguồn số 23

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776162.3, Y= 541099.2 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.24. Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống khói của nguồn số 24

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776160.9, Y= 541098.8 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.25. Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống khói của nguồn số 25

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776161.7, Y= 541098.6 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.26. Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống khói của nguồn số 26

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776162.9, Y= 541098.0 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .



- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.27. Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống khói của nguồn số 27

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776682.1, Y= 541088.9 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.28. Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống khói của nguồn số 28

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776686.7, Y= 541084.8 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $10.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.29. Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống khói của nguồn số 29

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1776481.6, Y= 541082.4 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.30. Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống khói của nguồn số 30

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778024.3, Y= 541059.6 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.31. Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống khói của nguồn số 31

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778026.9, Y= 541058.1 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.32. Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống khói của nguồn số 32

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778067.0, Y= 541024.6 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .



- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.33. Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống khói của nguồn số 33

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778066.8, Y= 541025.9 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $6.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.34. Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống khói của nguồn số 34

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778032.7, Y= 541075.0 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $2.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.35. Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống khói của nguồn số 35

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777031.9, Y= 541205.1 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $9.900\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.36. Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống khói của nguồn số 36

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777651.5, Y= 541291.0 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.37. Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống khói của nguồn số 37

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777658.8, Y= 541273.4 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $15.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.38. Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống khói của nguồn số 38

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777672.6, Y= 541163.2 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $108^0$  múi chiều  $3^0$ )

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:  $11.000\text{m}^3/\text{giờ}$ .



- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.39. Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống khói của nguồn số 39

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777691.6, Y= 541141.2 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.40. Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống khói của nguồn số 40

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777695.2, Y= 540981.3 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.41. Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống khói của nguồn số 41

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1777915.8, Y= 540960.3 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.42. Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống khói của nguồn số 42

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1778023.5, Y= 541039.2 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108<sup>0</sup> múi chiều 3<sup>0</sup>)

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000m<sup>3</sup>/giờ.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả gián đoạn theo ca làm việc.

3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B với hệ số  $K_p=1$ ,  $K_v=0,6$ , cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng khí thải số 01</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	120	03 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	510		



<b>II</b>	<b>Dòng khí thải số 02</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	120	03 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	510		
<b>III</b>	<b>Dòng khí thải số 03</b>				
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	120	03 tháng/1 lần	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
4	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	510		
<b>IV</b>	<b>Dòng khí thải số 04</b>				
1	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	600	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	300		
3	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	510		
<b>V</b>	<b>Dòng khí thải số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39</b>				
1	Hơi, nhiệt	-	-	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
<b>VI</b>	<b>Dòng khí thải số 40 và số 41</b>				
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	120	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
<b>VII</b>	<b>Dòng khí thải số 42</b>				
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	120	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

**Ghi chú:** Khuyến khích Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế thực hiện quan trắc bụi, khí thải phát sinh để tự theo dõi, giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý khí thải.

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục



1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò hơi 18 tấn/h → Đường ống thu gom D1000 (Thép CT3) → Đường ống thu gom BxL=1mx3,6m (Thép CT3) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 18 tấn/h → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 01.

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò hơi 10 tấn/h → Đường ống thu gom BxL = 0,7m x 0,8m (Thép CT3) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/h → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 02.

- Nguồn số 03: Khí thải từ lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal/h → Đường ống thu gom BxL = 0,5m x 0,5m (Thép CT3) → Hệ thống xử lý bụi, khí thải của lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal/h → Xả ra môi trường qua ống khói số 03.

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò hơi đốt gas 5 tấn/h → Đường ống thu gom D = 0,4m (Thép CT3) → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 04.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39: Hơi, nhiệt phát sinh → Xả ra ngoài môi trường qua các ống khói tương tự các nguồn phát sinh.

- Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ hệ thống điều không 1 → Mương gió hồi → Hệ thống xử lý bụi → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 40.

- Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ hệ thống điều không 2 → Quạt hút → Hệ thống xử lý bụi → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 41.

- Nguồn số 42: Khí thải phát sinh từ công đoạn đốt lông → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 42.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

### a) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 18 tấn/h (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone chùm → Tháp dập bụi ướt → Quạt hút → Bể dập bụi → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 01.

- Công suất thiết kế: 35.000m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất quy định tại Phần A Phụ lục này)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

### b) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi 10 tấn/h (nguồn số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Bể dập bụi → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 02.

- Công suất thiết kế: 25.000m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất quy định tại Phần A Phụ lục này)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

### c) Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal/h (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Cyclone → Quạt hút → Bể dập bụi → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 03.



- Công suất thiết kế: 20.000m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất quy định tại Phần A Phụ lục này)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

d) Hệ thống xử lý bụi, nhiệt thừa tại phân xưởng dệt (Hệ thống điều không 1, thông gió; nguồn số 40)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Thu gom mương gió hồi (đặt âm dưới nền xưởng) → Lòng hút bụi quay → Buồng trộn với gió trời → 80 % lượng khí hút qua buồng phun sương tạo ẩm và làm mát không khí để cấp lại vào nhà xưởng; 20% lượng khí sạch nóng còn lại xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 40.

- Công suất thiết kế: 9.000m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất quy định tại Phần A Phụ lục này)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

đ) Hệ thống xử lý bụi, nhiệt thừa tại phân xưởng may (Hệ thống điều không 2, thông gió; nguồn số 41)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Hệ thống cooling pad (tươi nước) → Xả ra ngoài môi trường qua ống khói số 41.

- Công suất thiết kế: 9.000m<sup>3</sup>/giờ (tương ứng với lưu lượng xả khí thải lớn nhất quy định tại Phần A Phụ lục này)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Ban hành các quy định trách nhiệm cho các đương sự liên quan đến việc sử dụng lò hơi, đăng kiểm sử dụng lò hơi tại cơ quan có thẩm quyền; Không sử dụng lò hơi đã quá kỳ hạn kiểm định ghi trong lý lịch hoặc các biên bản kiểm định, giấy phép sử dụng; Tiến hành sửa chữa lò hơi theo đúng lịch và kiểm định kỹ thuật lò hơi theo đúng thời hạn qui định.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, tần suất 3 tháng/lần.

- Lập sổ theo dõi quá trình vận hành để ghi chép các hiện tượng, sự cố bất thường và giải pháp xử lý sự cố.

- Khi có sự cố xảy ra, dừng hoạt động của tất cả thiết bị trong từng dây chuyền, di chuyển công nhân ra khỏi khu vực nguy hiểm, kiểm tra hệ thống và thông báo cho đơn vị bảo trì đến xử lý sự cố. Trong trường hợp sự cố nghiêm trọng, chưa giải quyết được, Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế sẽ dừng sản xuất toàn bộ các công đoạn để xử lý sự cố, đồng thời, báo cáo Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường để được hướng dẫn, giải quyết.



## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Đã thực hiện vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 62/GPMT-BQL ngày 11 tháng 01 năm 2023 và đã được Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng thông báo kết quả kiểm tra thực tế vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án “Đầu tư phát triển dệt nhuộm, may và hệ thống hoàn thiện sản phẩm tại miền Trung” tại Thông báo số 186/TB-BQL ngày 23 tháng 01 năm 2024.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm của các công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế có trách nhiệm thực hiện các nội dung quy định tại Khoản 7 và Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

3.3. Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục b 2.2 Phần B của Phụ lục này và phải ngừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu sử dụng bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Đối với nguồn khí thải khác không phải kiểm soát, tuy nhiên, cần đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về môi trường, an toàn và vệ sinh lao động.



### Phụ lục III

## BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 44/GPMT-BQL ngày 16 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

#### 1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Hoạt động của máy móc tại phân xưởng dệt 1
- Nguồn số 2: Hoạt động của máy móc tại phân xưởng dệt 2
- Nguồn số 3: Hoạt động của máy móc tại phân xưởng nhuộm 1 (Denim)
- Nguồn số 4: Hoạt động của máy móc tại phân xưởng nhuộm 2 (Woven)
- Nguồn số 5: Hoạt động của quạt gió tại hệ thống điều không phân xưởng dệt 1
- Nguồn số 6: Hoạt động của quạt gió tại hệ thống điều không phân xưởng dệt 2
- Nguồn số 7: Quạt hút tại khu vực lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal/h
- Nguồn số 8: Hoạt động của lò hơi đốt gas 5 tấn/h
- Nguồn số 9: Quạt hút tại khu vực lò hơi 10 tấn/
- Nguồn số 10: Quạt hút tại khu vực lò hơi 18 tấn/h
- Nguồn số 11: Hoạt động của máy thổi khí tại khu vực xử lý nước thải

#### 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1 có tọa độ: X=1778672.6; Y=540076.1
- Nguồn số 2 có tọa độ: X=1778558.3; Y=540072.7
- Nguồn số 3 có tọa độ: X=1778067.0; Y=541024.6
- Nguồn số 4 có tọa độ: X=1778167.8; Y=541178.5
- Nguồn số 5 có tọa độ: X=1778673.5; Y=540071.9
- Nguồn số 6 có tọa độ: X=1778556.0; Y=540071.2
- Nguồn số 7 có tọa độ: X= 1777915.8 Y= 540982.7
- Nguồn số 8 có tọa độ: X=1778848.8; Y=540011.5
- Nguồn số 9 có tọa độ: X=1778745.8; Y=540056.7
- Nguồn số 10 có tọa độ: X=1778746.4; Y=540055.3
- Nguồn số 11 có tọa độ: X=1777872.9; Y=541022.9.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục  $108^0$ , múi chiếu  $3^0$ )

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:



## 3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 giờ - 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực xung quanh nhà xưởng

## 3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực xung quanh nhà xưởng

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.





## Phụ lục IV

## YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644/GPMT-BQL ngày 26 tháng 5 năm 2024 của  
Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)

### A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

#### 1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

##### 1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên CTNH	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	300
2	Giẻ lau, vải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	360
3	Pin, acquy chì thải	19 06 01	Rắn	24
4	Bao bì đựng hóa chất	18 01 01	Rắn	3.000
5	Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị	15 01 07	Lỏng	10
6	Can, thùng, chai, lọ,... bằng nhựa nhiễm hóa chất nguy hại	18 01 03	Rắn	15
7	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa, đã qua sử dụng.	12 06 01	Rắn	12
8	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	50
9	Dung dịch thải có thành phần nguy hại từ quá trình nhuộm.	10 02 04	Lỏng	20
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	10 02 03	Bùn	126.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>129.791</b>

##### 1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Chủng loại CTRSX thông thường	Khối lượng phát sinh (kg/tháng)	Mã chất thải
1	Giấy và bao bì carton	9.000	18 01 05
2	Sắt, thép vụn phế liệu	3.000	-
3	Tro xỉ than	54.000	04 02 06
4	Chất thải từ quá trình hồ vải không sử dụng dung môi hữu cơ.	300	10 02 07
5	Phẩm màu và chất nhuộm thải khác.	60	10 02 08
<b>Tổng khối lượng</b>		<b>66.360</b>	



1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 12.000kg/tháng

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

a) Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa chứa chất thải nguy hại dạng rắn với dung tích 120 lít và các thùng nhựa chứa chất thải nguy hại dạng lỏng với dung tích 60lít, được chứa riêng biệt, dán nhãn, phân loại mã chất thải nguy hại và đáp ứng yêu cầu tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

b) Kho/ khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho lưu chứa: 40m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Tường tôn xung quanh, kín; kết cấu khung thép, vách và mái che bằng tôn, nền BTCT cao hơn mặt đường xung quanh; có gờ ngăn nước mưa tràn vào kho; dán nhãn theo từng mã chất thải nguy hại.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

- Thiết bị, dụng cụ, kho lưu chứa chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

**2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

a) Thiết bị lưu chứa: Không có

b) Kho/khu vực lưu chứa trong nhà/ khu vực lưu chứa ngoài trời

- 01 kho tập kết chất thải tái chế với diện tích 60m<sup>2</sup>, tường bao che xung quanh sử dụng tôn ghép, mái lợp tôn.

- 01 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 40m<sup>2</sup>, có kết cấu thép tiền chế, tường tôn bao quanh, vách lửng phía trên quay bằng lưới thép, mái lợp tôn, nền bê tông dày 15cm, có cửa ra vào và biển hiệu phía trước.

- 01 kho chứa tro, xỉ từ lò dầu tải nhiệt 3 triệu kcal/h với diện tích 2m<sup>2</sup>, tường gạch bao che xung quanh cao 1,5m, mái lợp tôn, nền láng xi măng.

- 01 khu vực lưu chứa ngoài trời có mái che bên cạnh lò hơi 18 tấn/h để chứa tro, xỉ phát sinh từ lò hơi 10 tấn/h và lò hơi 18 tấn/h, với diện tích 150m<sup>2</sup> và có tường bao che xung quanh cao 0,5m, nền BTCT.

Thiết bị, dụng cụ, kho và khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng các yêu cầu tại Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.



### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác loại 20 lít, 240 lít (vật liệu nhựa, có nắp đậy) tại khu văn phòng làm việc, bên trong và bên ngoài nhà xưởng.

2.3.2. Kho/ khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 15m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kết cấu thép tiền chế, tường bao quanh, vách lửng phía trên quay bằng lưới thép, mái lợp tôn, nền bê tông dày 15cm, có cửa ra vào và có biển hiệu phía trước.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.





**Phụ lục V**  
**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644/GPMT-BQL ngày 26 tháng 3 năm 2023 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Các hạng mục công trình và yêu cầu về bảo vệ môi trường đã được phê duyệt trong Quyết định số 226/QĐ-BQL ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Đầu tư phát triển dệt nhuộm, may và hệ thống hoàn thiện sản phẩm tại miền Trung” tại đường số 2 và 3, Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường, nội dung như sau:

**1. Các hạng mục công trình**

TT	Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )
1	Nhà ăn	770
2	Khu kiểm tra CL đóng gói và kho	3.132
3	Nhà xe công nhân	2.518
4	Kho	882
5	Xưởng May	3.600
6	Kho	3.600
7	Trung tâm trưng bày sản phẩm	674

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

Thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Giấy phép môi trường này và tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường sau đây:

**2.1. Trong giai đoạn thi công xây dựng**

Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung, các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình nêu trên đã được nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 226/QĐ-BQL ngày 24 tháng 7 năm 2019 của Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng.

**2.2 Trong giai đoạn hoạt động**



a) Về công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải: Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải theo Giấy phép môi trường được cấp vẫn còn hiệu lực.

b) Về công trình, biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải: Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải theo Giấy phép môi trường được cấp vẫn còn hiệu lực.

c) Biện pháp thu, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại: Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp thu gom, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo Giấy phép môi trường được cấp vẫn còn hiệu lực.

d) Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khác: Tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo Giấy phép môi trường được cấp vẫn còn hiệu lực.

3. Sau khi hoàn thiện các hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường đã nêu trên, Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép môi trường cho các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải theo quy định pháp luật. Giấy phép môi trường được cấp sau sẽ tích hợp nội dung giấy phép môi trường được cấp trước vẫn còn hiệu lực.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

3. Thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế hoặc tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp phường nơi thực hiện cơ sở, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường theo quy định tại điểm đ Khoản 2 Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường và Khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất. Thực hiện kế hoạch, phương án phòng chống, ứng phó sự cố hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.



6. Cung cấp thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

8. Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế có trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất đối với đối với ít nhất một hoạt động hoặc công đoạn sản xuất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) theo mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và gửi đến các cơ quan sau đây: Ban Quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp Đà Nẵng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND quận Liên Chiểu, Công ty Khai thác và Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Đà Nẵng trước ngày 05 tháng 01 của năm tiếp theo. Hình thức báo cáo công tác bảo vệ môi trường và phương thức gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định tại Khoản 3 và 4 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

